

Số/No.: 615/2021/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2021  
Hanoi, day 10 month 11 year 2021CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU  
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADINGKính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
To: Hochiminh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
  - Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
  - Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF MAFM VN30
  - Mã chứng khoán/ Securities symbols: FUEMAV30
  - Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 09/11/2021
  - Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF /Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock		
1	ACB	2,900	5.4%
2	BID	200	0.5%
3	BVH	100	0.4%
4	CTG	900	1.6%
5	FPT	1,000	5.4%
6	GAS	100	0.7%
7	GVR	200	0.5%
8	HDB	1,800	2.7%
9	HPG	3,100	9.8%
10	KDH	500	1.3%
11	MBB	2,600	4.1%
12	MSN	600	5.1%
13	MWG	600	4.4%
14	NVL	700	4.1%
15	PDR	200	1.0%
16	PLX	200	0.6%
17	PNJ	200	1.2%
18	POW	600	0.4%
19	SAB	100	1.0%
20	SSI	800	2.0%
21	STB	2,300	3.6%
22	TCB	2,900	8.5%
23	TPB	900	2.2%
24	VCB	500	2.7%
25	VHM	1,400	6.4%
26	VIC	1,400	7.4%
27	VJC	300	2.2%
28	VNM	1,000	5.0%
29	VPB	3,700	7.7%
30	VRE	900	1.5%
II.	Tiền / Cash (VND)	15,024,753	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:
  - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,787,900,000 VND
  - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,802,924,753 VND
  - + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 15,024,753 VND
  - + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread:
    - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component
    - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	33,400	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	43,900	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	63,500	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC
4	FPT	97,400	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	28,500	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	131,600	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	52,600	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	TPB	43,800	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
9	VPB	37,550	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)  
*State if component securities shall have corporate action:*
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other informations:*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 09/11/2021	Kỳ trước/Last period (**) 08/11/2021	Chênh lệch/ Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	10	(10)
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	38,800,000	38,800,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	18,000	18,090	(90)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	717,564,051,820	776,866,116,607	(59,302,064,787)
- của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF Creation Unit</i>	1,802,924,753	1,798,301,196	4,623,557
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	18,029.24	17,983.01	46.23
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,527.13	1,535.66	(8.53)

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 08/11/2021

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 07/11/2021

Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật

Chairman and legal representative

